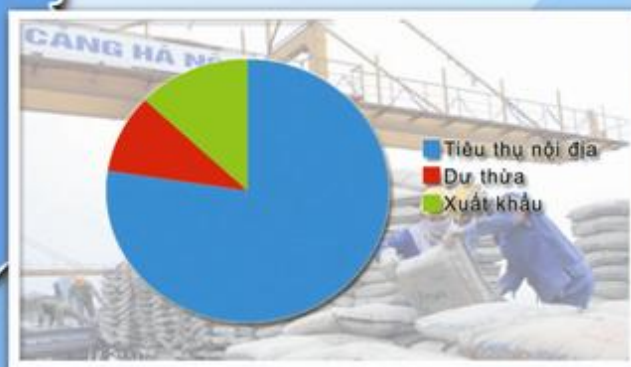
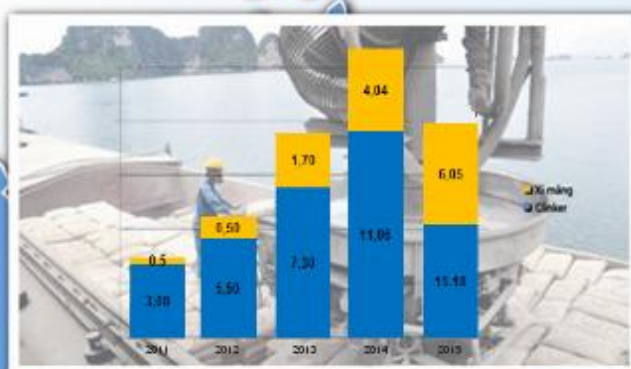
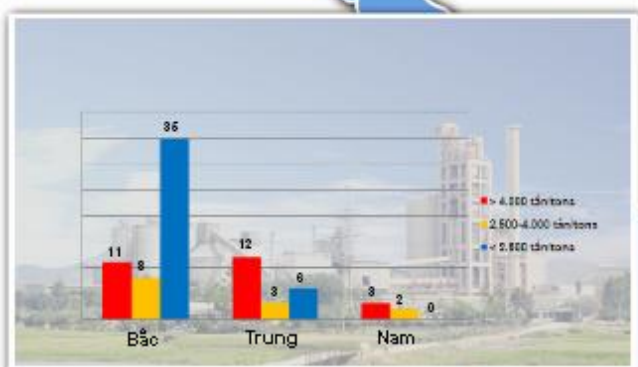


BÁO CÁO NGÀNH

XI MĂNG VIỆT NAM 2016

VIETNAM CEMENT REPORT 2016





TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHUYÊN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

ximang.vn
cement.vn

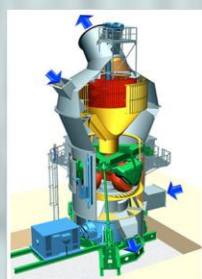
BAN BIÊN TẬP

Tầng 3 CCBM, VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Tel/Fax: (04) 62691162 - Hotline: 0913513465

Email: gamma.ximang@gmail.com

DIỄN ĐÀN, CẦU NỐI CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT VÀ NGƯỜI TIÊU DÙNG XI MĂNG



**Cập nhật đầy đủ thông tin về
hoạt động sản xuất - kinh doanh -
thị trường xi măng**

**Công nghệ sản xuất
Kinh nghiệm vận hành
Nguyên nhiên vật liệu**

ximang.vn



**Thông tin về đầu tư
Chứng khoán ngành - Giá cả
Sàn giao dịch thiết bị vật tư**

**Kiến thức chuyên ngành
Tư vấn đầu tư, sản xuất
Hướng dẫn sử dụng**



Cơ quan chủ quản: **HIỆP HỘI XI MĂNG VIỆT NAM**

Thiết kế và Phát triển: **CÔNG TY GAMMA NT**



MỤC LỤC - INDEX

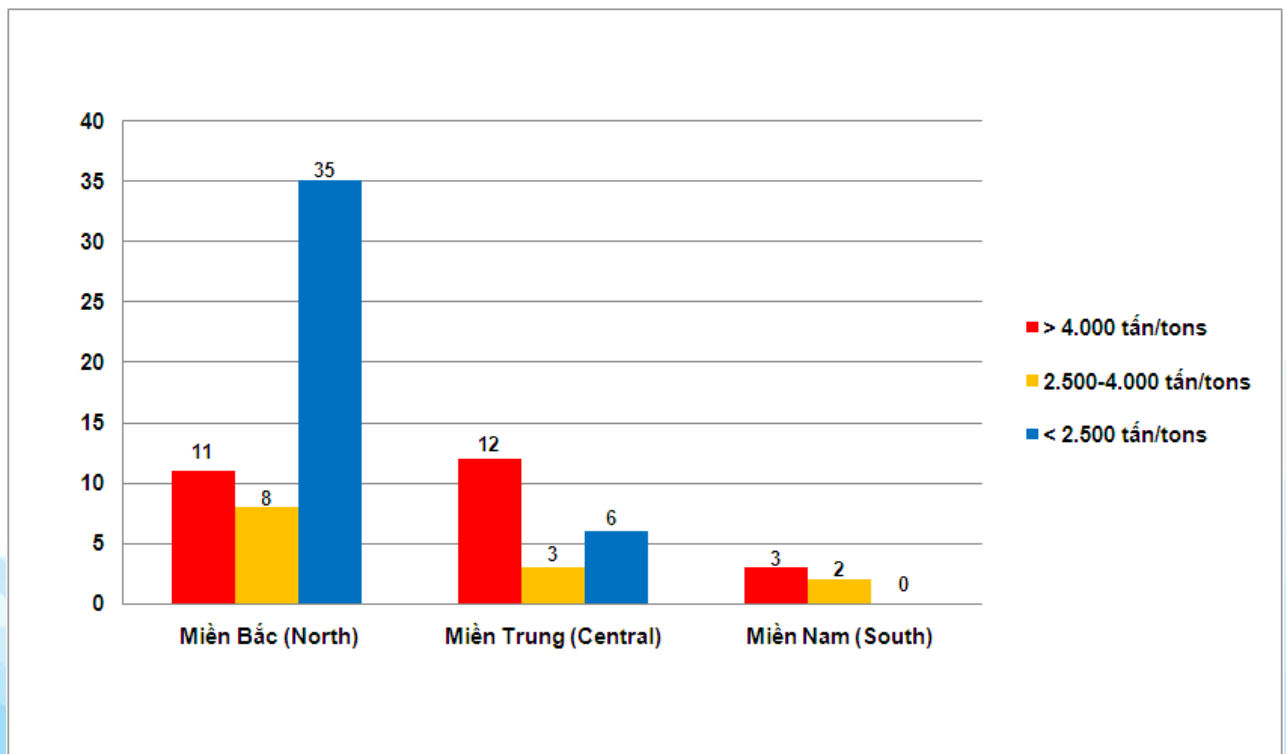
TT/No.	NỘI DUNG - CONTENT	Trang/pages
I -	TỔNG QUAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM 2016/ VIETNAM CEMENT INDUSTRY OVERVIEW IN 2016	4
II -	DANH MỤC CÁC DÂY CHUYỀN LÒ QUAY/ CATEGORIES OF ROTATION KILN LINES	5
III -	BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC DÂY CHUYỀN/ DISTRIBUTION MAP OF LINES	7
IV -	SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT 2016/PRODUCTION AMOUNT 2016	8
V -	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ/ CONSUMPTION AMOUNT	9
5.1.	Tiêu thụ nội địa/ Domestic Consumption	9
5.1.1.	Sản lượng tiêu thụ nội địa/ Domestic Consumption Amount	9
5.1.2.	Sản lượng tiêu thụ theo vùng miền/ Domestic Consumption Amount of Areas	10
5.2.	Xuất khẩu/ Export	11
5.2.1.	Lượng xuất khẩu Xi măng và Clinker năm 2016/Cement & Clinker export 2016	11
5.2.2.	Các thị trường chính xuất khẩu Xi măng và Clinker năm 2016/The main export markets 2016	12
VI -	THỊ PHẦN CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP CHỦ CHÓT TRONG NGÀNH/ MARKET SHARES OF SOME MAIN COMPANIES	13
VII -	DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP ĐÃ NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN/ LIST OF COMPANIES THAT POSTED ON STOCK MARKET	14
VIII -	DỰ BÁO NĂM 2017/ FORECAST IN 2017	15
IX -	PHỤ CHÚ/ REMARK:	16
	Nguồn và Tài liệu tham khảo/ Reference source and document	
	Lời Ban Biên tập ximang.vn/ Preface of Editorial Board	

I - TỔNG QUAN NGÀNH CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM 2016 (VIETNAM CEMENT INDUSTRY OVERVIEW IN 2016)

1. Tổng công suất thiết kế/Designed capacity total: **87.750.000** (tấn xi măng/ cement tons)
2. Sản lượng sản xuất/Production amount: **77.173.209** (tấn xi măng/ cement tons)
3. Sản lượng tiêu thụ/Consumption amount: **76.863.287** (tấn xi măng/ cement tons)
 Trong đó:
 - + Tiêu thụ nội địa/ Domestic Consumption: **59.787.787** (tấn xi măng/ cement tons) (**≈ 78%**)
 - + Xuất khẩu/Export (xi măng + Clinker) **14.846.000 tấn** (tấn xi măng + clinker/ clinker + cement tons)
 (quy ra xi măng) **17.075.500** (tấn xi măng/ cement tons) (**≈ 22%**)
4. Hiệu suất huy động chung: (2) / (1) **≈ 88%**
5. Số lượng lò quay phân bố theo vùng miền/Number of rotary kiln by areas:

Vùng miền/Area	Số lượng Quantity	Công suất lò nung (tấn clinker/ngày) Rotation kiln capacity (tons clinker/day)		
		Cỡ lớn (≥ 4.000)	TB (2.500 ÷ 4.000)	Nhỏ (≤ 2.500)
Miền Bắc (North)	54	11	08	35
Miền Trung (Central)	21	12	03	06
Miền Nam (South)	05	03	02	00
Toàn quốc (Whole country)	80	26	13	41

Biểu đồ 1: Số lượng Lò quay phân bố theo vùng miền
(Chart: Number of Rotary Kiln by areas)



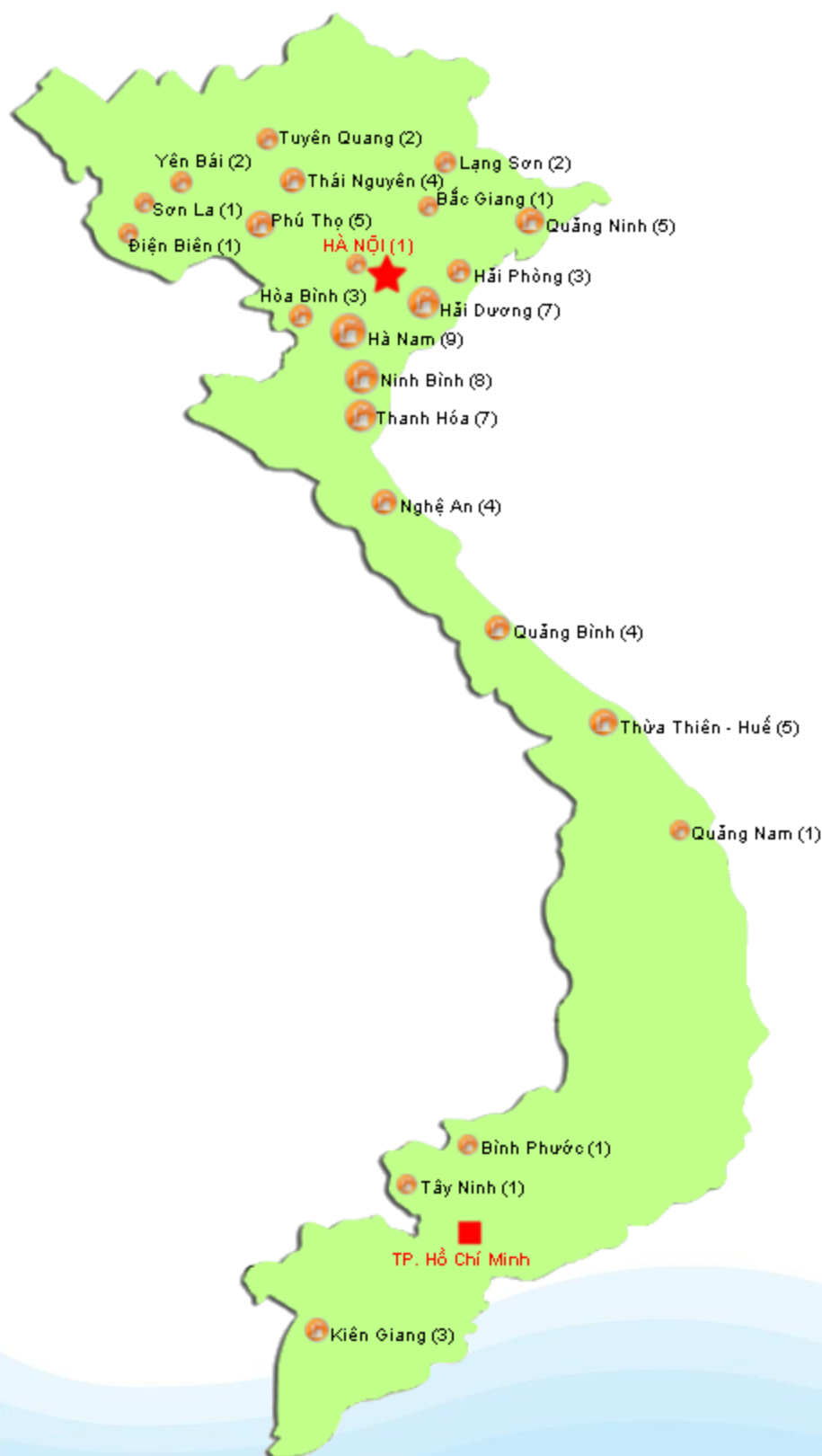
6. Công suất trung bình/1 dây chuyền:
(Average capacity/1 line) **≈ 1.096.125 tấn/dây chuyền**
≈ 1.096.125 tons/line
7. Chủng loại sản phẩm chính/Types of main products:
 - + Clinker: PC50, PC60
 - + Xi măng Portland: PC40, PC50
 - + Xi măng Portland hỗn hợp: PCB30, PCB40
 - + Xi măng trắng (PCW); Một số loại chuyên dụng: chịu mặn, bền sunphat...

II - DANH MỤC CÁC DÂY CHUYỀN LÒ QUAY HIỆN CÓ
(CATEGORIES OF ROTATION KILN LINES)

STT /No.	Tên dây chuyền (Name of Line)	Địa chỉ (Address)	Chủ đầu tư (Owner)	Công suất thiết kế (tấn) (Design capacity (tons))	
				Cik/ngày	XM/năm
	MIỀN BẮC (NORTH): 54 DÂY CHUYỀN/ 54 LINES				
1	Hương Sơn	Huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang	1.000	350.000
2	Điện Biên	TP. Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	1.000	350.000
3	Bút Sơn	Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	4.000	1.400.000
4	Bút Sơn 2	Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	4.000	1.400.000
5	Hoàng Long	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	1.000	350.000
6	Kiến Khê	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty Cổ phần Xi măng Kiến Khê	300	120.000
7	Thành Thắng 1	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty Cổ phần Xi măngThành Thắng	1.000	350.000
8	Vissai 3	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Tập đoàn The Vissai	2.500	910.000
9	Vissai 4	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Tập đoàn The Vissai	3.300	1.200.000
10	X77	Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Công ty Cổ phần X77	300	120.000
11	Xuân Thành 1	Huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	Công ty cổ phần Xi măng Xuân Thành	2.500	910.000
12	Nam Sơn	Huyện Chương Mỹ, TP.Hà Nội	Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn	1.000	350.000
13	Hoàng Thạch 1	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.100	1.100.000
14	Hoàng Thạch 2	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.300	1.200.000
15	Hoàng Thạch 3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.300	1.200.000
16	Phú Tân	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Công ty TNHH Phú Tân	1.300	420.000
17	Phúc Sơn	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Công ty Xi măng Phúc Sơn	5.000	1.800.000
18	Phúc Sơn 2	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Công ty Xi măng Phúc Sơn	5.000	1.800.000
19	Thành Công 3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Công ty CP Sản xuất VLXD Thành Công 3	1.000	350.000
20	Trung Sơn	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty CP Xây dựng và Du lịch Bình Minh	2.500	910.000
21	X18	Huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	Công ty Cổ phần Xi măng X18	1.000	350.000
22	Vĩnh Sơn	Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn	1.500	600.000
23	Lạng Sơn	Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	1.000	350.000
24	Vissai Đồng Bành	Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Tập đoàn The Vissai	2.500	910.000
25	Duyên Hà 1	Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Công ty TNHH Duyên Hà	1.500	600.000
26	Duyên Hà 2	Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Công ty TNHH Duyên Hà	5.000	1.800.000
27	Hệ Dưỡng 1	Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Công ty Cổ phần Xi măng Hệ Dưỡng	5.000	1.800.000
28	Hướng Dương	TX Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	2.500	910.000
29	Hướng Dương 2	TX Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	2.500	910.000
30	Tam Điệp	TX.Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Công ty CP Xi măng Vicem Tam Điệp	4.000	1.400.000
31	Vissai 1	Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Tập đoàn The Vissai	2.500	910.000
32	Vissai 2	Huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	Tập đoàn The Vissai	6.000	2.200.000
33	Hữu Nghị 1	TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	600	220.000
34	Hữu Nghị 2	TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	1.000	350.000
35	Hữu Nghị 3	TP.Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	1.000	350.000
36	Sông Thao	Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	2.500	910.000
37	Thanh Ba	Huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	1000	350.000

38	Mai Sơn	Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Công ty cổ phần Xi măng Mai Sơn	2.500	910.000
39	Tuyên Quang	TX. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang	700	270.000
40	Tân Quang	TX. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	2.500	910.000
41	La Hiên 1	Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	700	270.000
42	La Hiên 2	Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	1.600	600.000
43	Quán Triều	Huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	2.000	700.000
44	Quang Sơn	Huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Công ty Xi măng Quang Sơn	4.000	1.400.000
45	Yên Bái	Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.000	350.000
46	Yên Bình	Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	2.500	910.000
47	Chinfon 1	Huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng	Công ty Xi măng Chinfon	4.000	1.400.000
48	Chinfon 2	Huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng	Công ty Xi măng Chinfon	4.000	1.400.000
49	Hải Phòng	Huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng	Công ty Xi măng Hải Phòng	3.300	1.200.000
50	Cẩm Phả	TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	6.000	2.200.000
51	Hạ Long	Huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.500	2.000.000
52	Lam Thạch 1	TX. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1.200	450.000
53	Lam Thạch 2	TX. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1.200	450.000
54	Thăng Long	Huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	6.000	2.200.000
MIỀN TRUNG/ CENTRAL: 21 DÂY CHUYỀN/ 21 LINES					
55	Hoàng Mai	Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.000	1.400.000
56	Sông Lam 1.1	Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Tập đoàn The Vissai	6.000	2.200.000
57	Sông Lam 1.2	Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Tập đoàn The Vissai	6.000	2.200.000
58	Sông Lam 2	Huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Tập đoàn The Vissai	1.500	600.000
59	Áng Sơn 1	Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Công ty Cổ phần COSEVCO6	1.000	350.000
60	Áng Sơn 2	Huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.200	450.000
61	Quảng Phúc	Huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng VN	5.000	1.800.000
62	Sông Gianh	Huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung	4.000	1.400.000
63	Thạnh Mỹ 1	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Tập đoàn ThaiGroup	3.300	1.200.000
64	Bỉm Sơn 2	TX Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	4.000	1.400.000
65	Bỉm Sơn 3	TX Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	5.500	2.000.000
66	Long Sơn	Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Công ty TNHH Long Sơn	6.000	2.200.000
67	Công Thanh 1	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Tập đoàn Công Thanh	2.500	910.000
68	Công Thanh 2	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Tập đoàn Công Thanh	10.000	4.000.000
69	Nghi Sơn	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Công ty Xi măng Nghi Sơn	6.000	2.200.000
70	Nghi Sơn 2	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Công ty Xi măng Nghi Sơn	6.000	2.200.000
71	Đồng Lâm	Huyện Phong Điền - Thừa Thiên - Huế	Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	5.000	2.000.000
72	Luks 1	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)	1.000	350.000
73	Luks 2	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)	1.000	350.000
74	Luks 3	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)	1.750	650.000
75	Luks 4	Huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Công ty hữu hạn Xi măng Luks (Việt Nam)	3.300	1.200.000
MIỀN NAM/ SOUTH: 05 DÂY CHUYỀN/ 05 LINES					
76	Bình Phước	Huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	6.000	2.200.000
77	Hà Tiên 2	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	3.000	1.100.000
78	Hà Tiên 2.2	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	4.000	1.400.000
79	Holcim	Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	4.000	1.400.000
80	Tây Ninh 1	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	4.000	1.400.000
Tổng công suất thiết kế đến 31/12/2016 (Designed capacity total of cement industry)					87.690.000

III - BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC DÂY CHUYỀN XI MĂNG LÒ QUAY (DISTRIBUTION MAP OF ROTATION KILN CEMENT LINES)



Ghi chú: (...) - Số lượng dây chuyền trong 1 tỉnh/thành phố

* Năm 2016, có thêm 03 dây chuyền sản xuất xi măng hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động tại miền Trung, gồm:

- 1- Dây chuyền 1 Nhà máy Xi măng Sông Lam (Tập đoàn The Vissai), chính thức hoạt động ngày 17/10/2016;
- 2- Dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Sông Lam (Tập đoàn The Vissai), chính thức hoạt động ngày 09/11/2016;
- 3- Dây chuyền 1 Nhà máy Xi măng Long Sơn (Công ty TNHH Long Sơn), chính thức hoạt động ngày 08/10/2016.

IV - SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT XI MĂNG NĂM 2016/PRODUCTION AMOUNT 2016

Tổng sản lượng sản xuất toàn ngành năm 2016: 77.173.209 tấn xi măng, trong đó bao gồm :

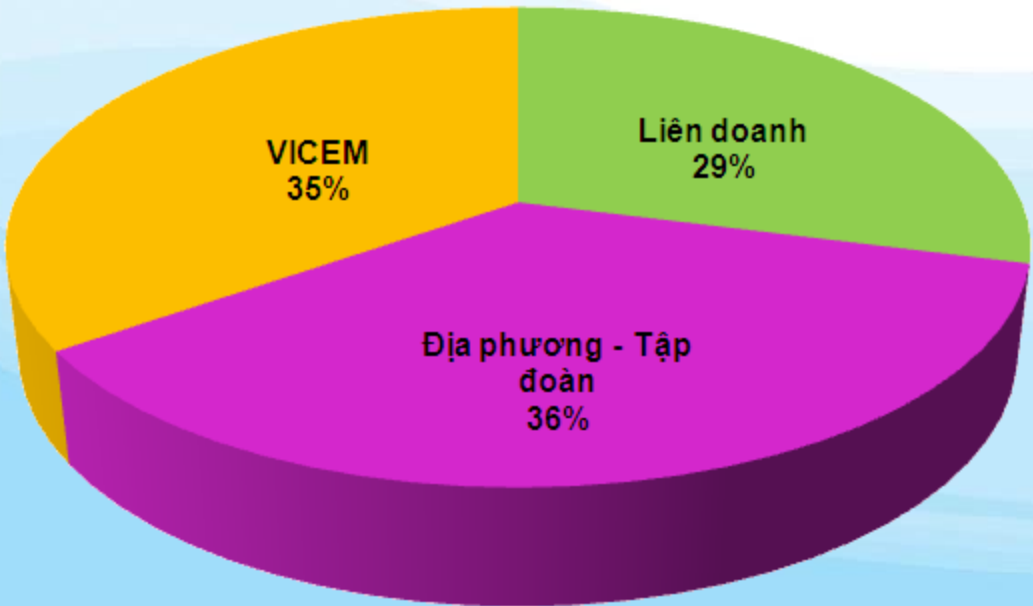
4.1. Sản lượng xi măng:

ĐVT: tấn

Tháng Khối DN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
VICEM	1.508.970	980.390	2.253.246	2.284.680	2.201.659	1.820.390	1.952.480	1.816.760	1.861.150	2.067.090	2.063.410	2.129.560	22.939.785
Liên doanh	1.406.454	1.114.605	1.525.794	1.738.331	1.808.316	1.652.327	1.658.690	1.635.292	1.601.849	1.735.289	1.707.628	1.601.349	19.185.924
Địa phương - Tập đoàn	1.600.000	1.000.000	2.900.000	2.700.000	2.200.000	1.800.000	1.900.000	1.900.000	1.850.000	1.850.000	2.000.000	2.200.000	23.900.000
Tổng sản lượng ngành	4.515.424	3.094.995	6.679.040	6.723.011	6.209.975	5.272.717	5.511.170	5.352.052	5.312.999	5.652.379	5.771.038	5.930.909	66.025.709

4.2. Sản lượng Clinker (chủ yếu xuất khẩu): 8.918.000 tấn (quy ra xi măng: 11.147.500 tấn).

Biểu đồ 2: Cơ cấu Sản lượng xi măng của toàn ngành năm 2016:



V - SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ/CONSUMPTION AMOUNT

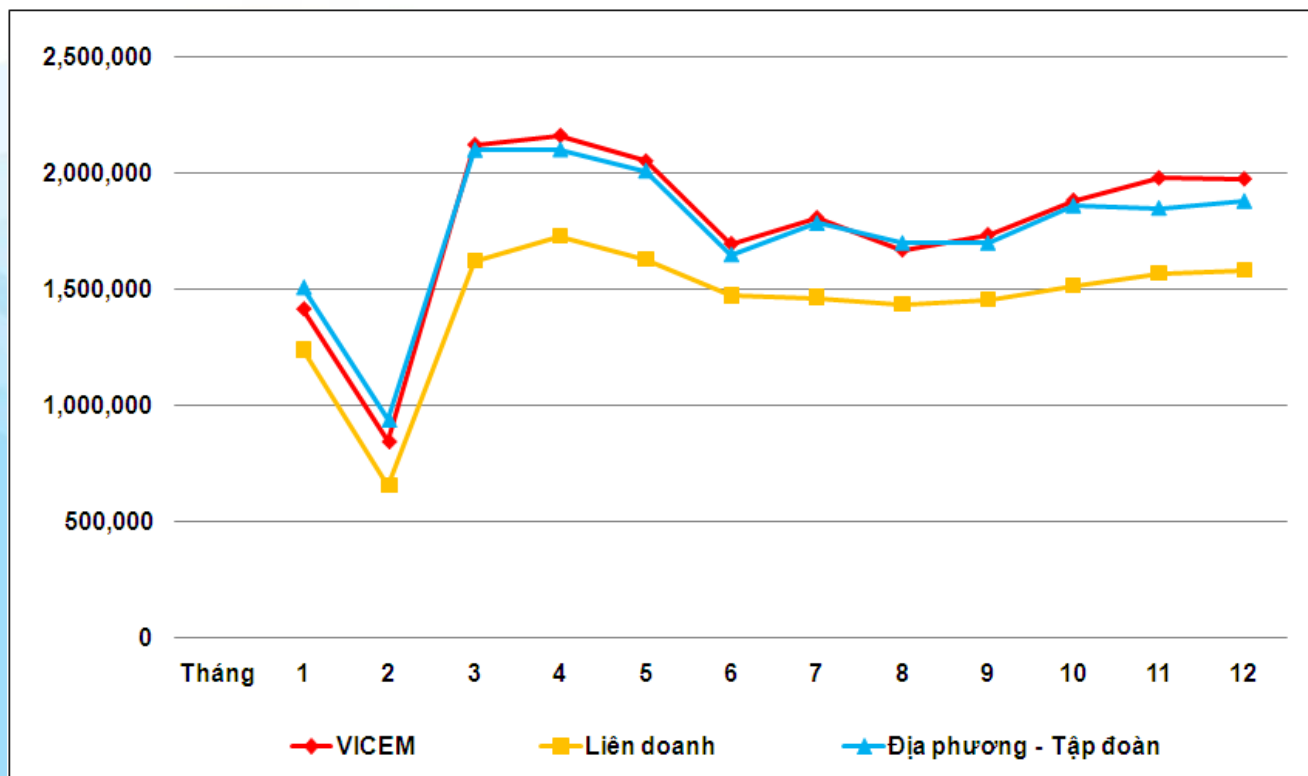
5.1. Tiêu thụ nội địa / Domestic Consumption

5.1.1. Sản lượng tiêu thụ nội địa 2016/ Domestic Consumption Amount in 2016:

ĐVT: tấn

Khối DN \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
VICEM	1.416.818	845.257	2.123.740	2.163.287	2.053.536	1.697.649	1.809.607	1.670.634	1.736.152	1.884.760	1.980.734	1.976.670	21.358.844
Liên doanh	1.236.654	653.915	1.618.760	1.726.009	1.626.662	1.470.962	1.462.499	1.434.737	1.452.553	1.514.245	1.566.083	1.579.864	17.342.943
Địa phương - Tập đoàn	1.510.000	940.000	2.100.000	2.101.000	2.010.000	1.650.000	1.785.000	1.700.000	1.700.000	1.860.000	1.850.000	1.880.000	21.086.000
Tổng	4.163.472	2.439.172	5.842.500	5.990.296	5.690.198	4.818.611	5.057.106	4.805.371	4.888.705	5.259.005	5.396.817	5.436.534	59.787.787

Biểu đồ 3: Lượng Tiêu thụ nội địa năm 2016:

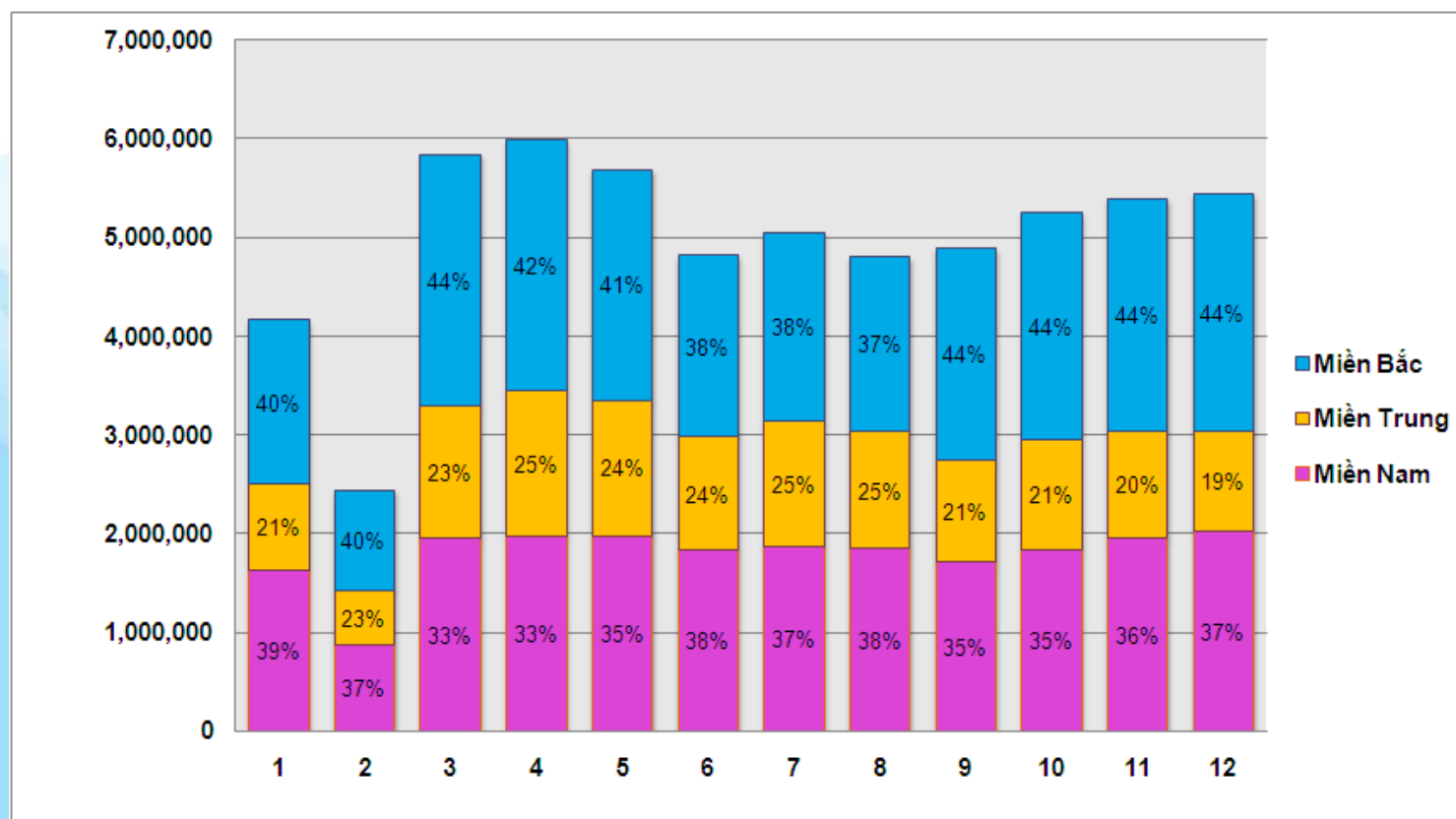


5.1.2. Sản lượng tiêu thụ theo vùng miền: miền Bắc, miền Trung, miền Nam/ Consumption amount of areas: North, Central, South

ĐVT: tấn

TT	Tháng DN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
1	Miền Bắc	1.657.872	1.010.159	2.548.383	2.543.882	2.335.753	1.832.441	1.921.700	1.770.239	2.138.533	2.313.962	2.358.783	2.399.771	24.831.478
2	Miền Trung	873.985	560.000	1.337.826	1.478.142	1.375.728	1.159.498	1.264.277	1.191.565	1.036.038	1.104.391	1.086.855	1.011.776	13.480.081
3	Miền Nam	1.631.615	869.013	1.956.291	1.968.272	1.978.717	1.826.672	1.871.129	1.843.567	1.714.134	1.840.652	1.951.179	2.024.987	21.476.228
Tổng		4.163.472	2.439.172	5.842.500	5.990.296	5.690.198	4.818.611	5.057.106	4.805.371	4.888.705	5.259.005	5.396.817	5.436.534	59.787.787

Biểu đồ 4: Tỷ lệ tiêu thụ xi măng theo vùng miền:



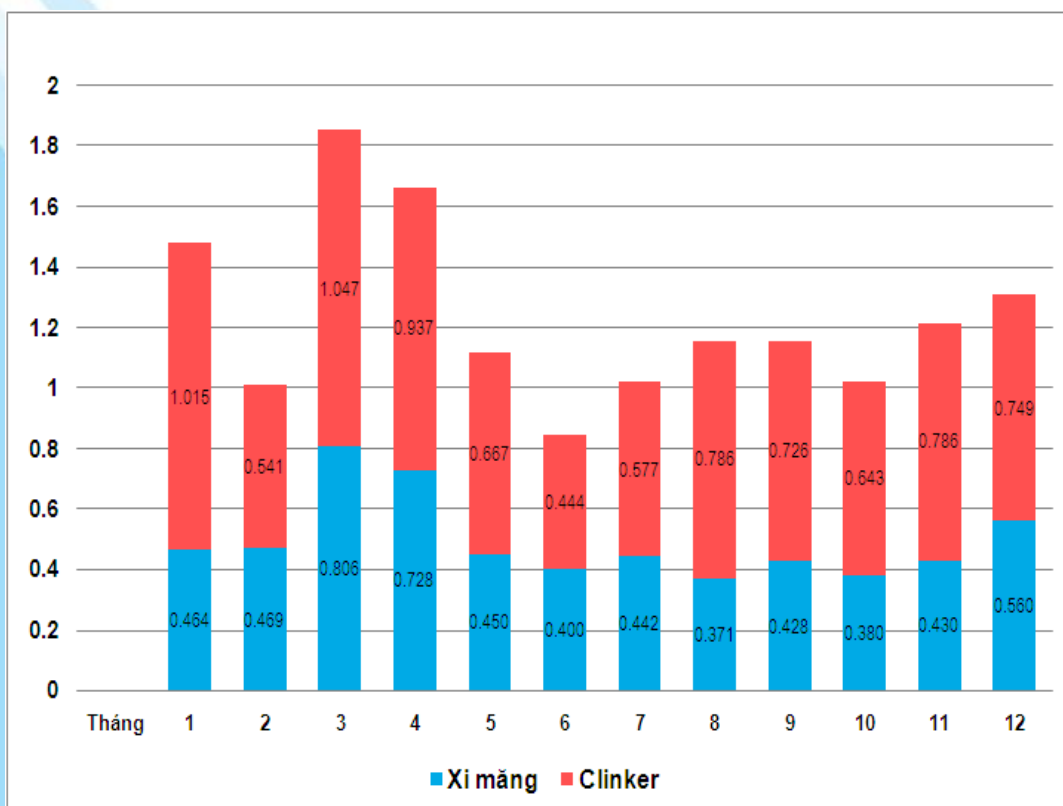
5.2. Xuất khẩu /Export

5.2.1. Lượng xuất khẩu Xi măng và Clinker năm 2016/Cement & Clinker export 2016

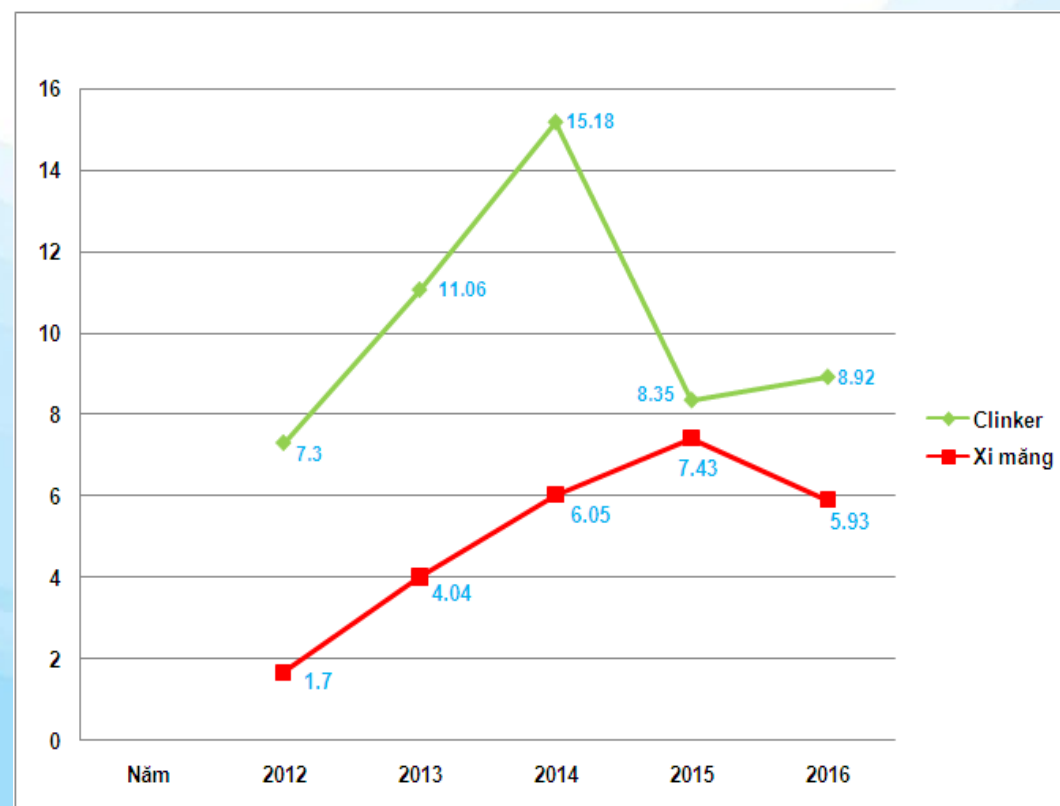
ĐVT: triệu tấn

TT	Tháng Sản phẩm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	TỔNG
1	Xi măng	0,464	0,469	0,806	0,728	0,450	0,400	0,442	0,371	0,428	0,380	0,430	0,560	5,928
2	Clinker	1,015	0,541	1,047	0,937	0,667	0,444	0,577	0,786	0,726	0,643	0,786	0,749	8,918
TỔNG		1,479	1,010	1,853	1,665	1,117	0,844	1,019	1,157	1,154	1,023	1,216	1,309	14,846

Biểu đồ 5: Xuất khẩu Xi măng và Clinker năm 2016
(Cement & Clinker export 2016)



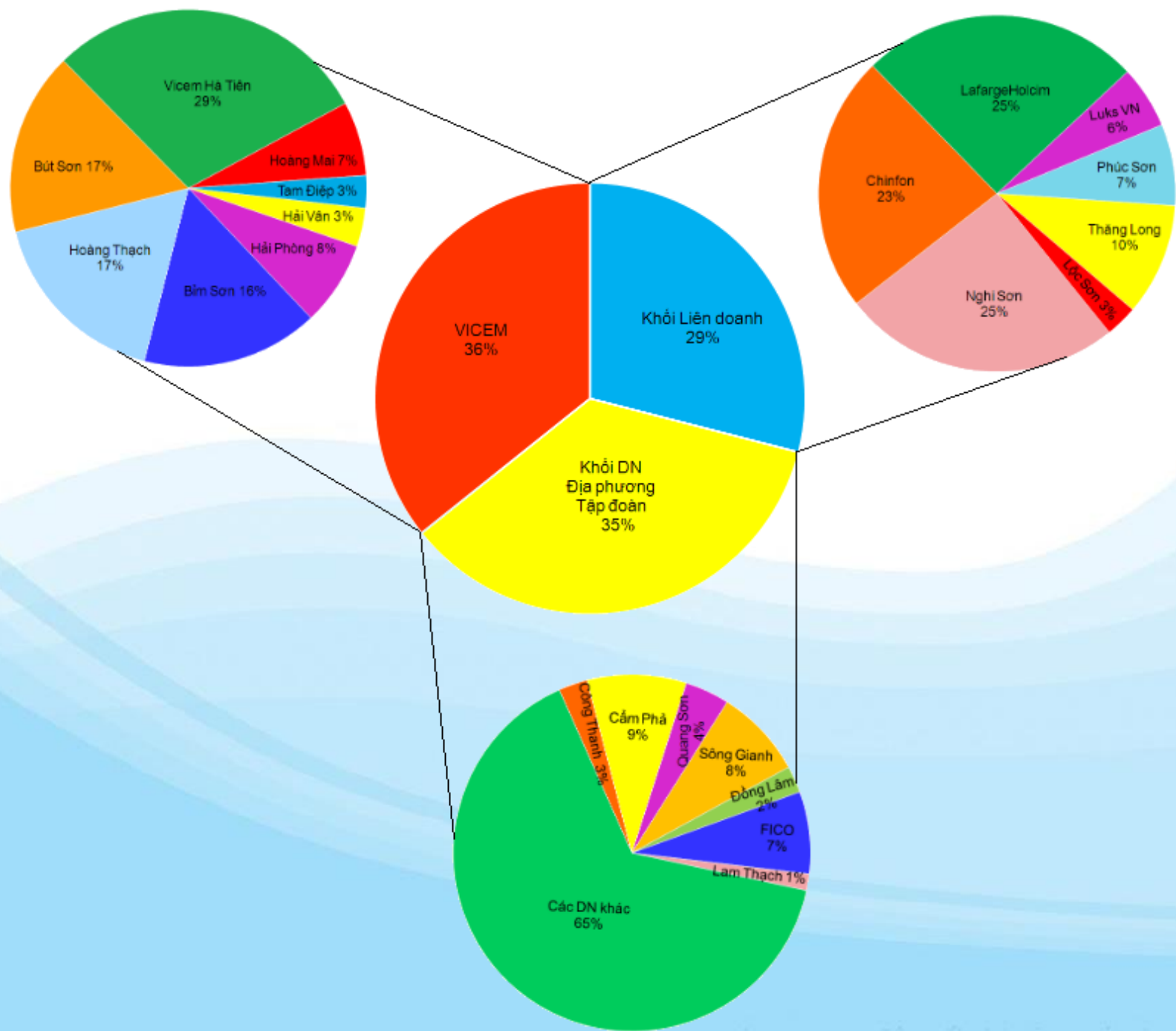
Biểu đồ 6: Xuất khẩu Xi măng và Clinker trong 05 năm gần đây
(Cement & Clinker export within 5 recent years)



5.2.2. Các thị trường chính xuất khẩu Xi măng và Clinker năm 2016 (The Main Export Markets in 2016):

TT	Thị trường/Markets	Lượng/Amount (tấn)	Giá trị/Value (USD)
1	Philippin	3.859.484	184.804.724
2	Bangladesh	4.704.302	141.040.911
3	Đài Loan	882.470	29.254.461
4	Modambic	999.166	28.990.839
5	Peru	502.301	23.142.567
6	Chile	380.390	17.427.805
7	Malaysia	577.891	19.413.200
8	Campuchia	332.860	18.186.825
9	Lào	226.741	15.769.180
10	Australia	467.726	16.068.933
11	Srilanca	495.480	15.087.400
12	Indonesia	269.366	8.650.016
13	Mianma	55.239	2.499.496
14	Trung Quốc	27.430	852.467

VI - THỊ PHẦN CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP CHỦ CHỐT/ MARKET SHARES OF SOME MAIN COMPANIES



VII - DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NGÀNH ĐÃ NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN ĐẾN 31/12/2016
(LIST OF CEMENT COMPANIES THAT POSTED ON STOCK MARKET)

TT	Mã CK	Sàn niêm yết	Tên Công ty	Ngày GD đầu tiên	Khối lượng NY lần đầu (cổ phiếu)	Giá niêm yết (1.000 VND)	Khối lượng đang lưu hành (cổ phiếu)	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	Khối lượng niêm yết hiện tại (cổ phiếu)
1	BCC	HNX	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	24/11/2006	90.000.000	18,7	95.661.397	0	95.661.397
2	BTS	HNX	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	05/12/2006	90.000.000	23,9	109.056.192	0	109.056.192
3	CCM	HNX	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	18/09/2008	2.750.000	25,1	4.600.000	0	4.600.000
4	CLH	HNX	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	07/06/2016	10.000.000	12,3	10.000.000	0	10.000.000
5	HOM	HNX	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	09/07/2009	72.000.000	16,6	69.228.600	2.771.400	72.000.000
6	QNC	HNX	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	17/01/2008	12.500.000	50,1	18.375.109	76.000	18.451.109
7	SCJ	HNX	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	19/09/2007	2.774.200	82,4	19.516.000	0	19.516.000
8	SDY	HNX	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	25/12/2006	1.500.000	35,0	4.500.000	0	4.500.000
9	TBX	HNX	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	18/11/2008	1.011.400	26,4	1.510.280	0	1.510.280
10	HT1	HOSE	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	13/11/2007	87.000.000	70,0	317.952.000	48.000	318.000.000
11	HVX	HOSE	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	28/09/2010	18.500.000	13,0	39.960.000	0	39.960.000
12	CQT	UPCoM	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	01/11/2016	25.000.000	10,0	25.000.000	0	25.000.000
13	LCC	UPCoM	Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	06/05/2010	4.900.000	10,5	5.838.999	0	5.838.999
14	PX1	UPCoM	Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An	01/12/2010	20.000.000	15,5	20.000.000	0	20.000.000
15	PTE	UPCoM	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	12/08/2015	12.500.000	4,2	12.500.000	0	12.500.000
16	SCC	UPCoM	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hưng Long tỉnh Hòa Bình (đổi tên từ Xi măng Sông Đà từ 01/11/2016)	06/08/2014	1.980.000	27,0	1.980.000	0	1.980.000
17	VCX	UPCoM	Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình	01/04/2014	25.600.000	4,0	26.530.000	0	26.530.000
18	YBC	UPCoM	Công ty Cổ phần Xi măng & Khoáng sản Yên Bái	25/06/2014	2.210.880	18,1	5.837.430	0	5.837.430

* **Ghi chú:** Ngày 07/06/2016, Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI đã niêm yết trên sàn HNX với mã CLH.
 Ngày 01/11/2016, Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI đã niêm yết trên sàn UPCoM với mã CQT.
 Ngày 01/11/2016, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (MCK: SCC) chính thức đổi tên thành "Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hưng Long tỉnh Hòa Bình"

VIII - DỰ BÁO NĂM 2017 (FORECAST IN 2017)

STT/No.	Chỉ tiêu (Target)	Sản lượng (tấn) Amount (tons)
1	Số dây chuyền/ Number of production lines:	82
2	Năng lực sản xuất/Production ability: + Công suất thiết kế: + Công suất huy động: + Hệ số huy động chung:	94.390.000 84.951.000 90%
3	Tổng sản lượng tiêu thụ/ Consumption total: + Tiêu thụ nội địa: + Xuất khẩu, quy ra xi măng	79.597.250 64.570.810 15.026.440
4	Tồn kho chung toàn ngành:	5.353.750

CĂN CỨ DỰ BÁO:

1. Các dự án đang thi công, lắp đặt, có khả năng đi vào sản xuất trong năm 2017 như:
 - Dự án xi măng Long sơn 2: công suất 6.000 tấn clinker/ngày tương đương 2,2 triệu tấn xi măng/năm.
 - Dự án xi măng Xuân Thành 2: công suất 12.500 tấn clinker/ngày tương đương 4,5 triệu tấn xi măng/năm.
2. Khả năng tăng trưởng khả quan của thị trường nội địa trong năm 2017.
3. Xuất khẩu chịu sự cạnh tranh gay gắt từ Thái Lan, Trung Quốc, Pakistan... và nguy cơ thu hẹp thị phần. Giá xuất khẩu ngày càng giảm.



IX - PHỤ CHÚ/REMARK:

NGUỒN VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCE SOURCE AND DOCUMENT:

1. Bộ Xây dựng;
2. Hiệp hội Xi măng Việt Nam;
3. Trang thông tin điện tử: ximang.vn;
4. Tổng cục Hải quan - Bộ Tài chính;
5. Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
6. Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
7. Bản Cáo bạch của các Doanh nghiệp Xi măng;
8. Báo cáo chuyên ngành của Các Công ty chứng khoán;

LỜI BAN BIÊN TẬP XIMANG.VN/ PREFACE OF EDITORIAL BOARD

Tài liệu là tâm huyết của Ban Biên tập **ximang.vn**, nhằm cung cấp cho độc giả một cách nhìn tổng quan về sự phát triển của ngành Xi măng Việt Nam.

Các số liệu trong Báo cáo này đều được thu thập từ các nguồn tin đáng tin cậy, tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tuyệt đối độ chính xác của thông tin. Các dự báo và ước tính do chúng tôi đưa ra chỉ thể hiện quan điểm của Ban Biên tập tại thời điểm phát hành báo cáo.

Chúng tôi hy vọng tài liệu này hữu ích với độc giả, nhưng khuyến cáo bạn đọc chỉ nên dùng làm tài liệu tham khảo, chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc sử dụng Báo cáo này.

Mặc dù Ban Biên tập **ximang.vn** đã hết sức cố gắng, tuy nhiên, Ấn phẩm Báo cáo ngành Xi măng Việt Nam 2016 có thể sẽ không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót, chủ quan, Ban Biên tập rất mong nhận được các ý kiến phản hồi, cập nhật, hiệu chỉnh thông tin để chúng tôi tiếp tục bổ sung, hoàn thiện trong Báo cáo ngành Xi măng Việt Nam năm 2017.

Ấn phẩm Báo cáo này thuộc bản quyền của Trang Thông tin chuyên ngành Xi măng Việt Nam (**ximang.vn**). Không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo này vì bất cứ mục đích nào nếu không có sự đồng ý của chúng tôi. Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này.

ximang.vn

BAN BIÊN TẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ XI MĂNG VIỆT NAM:

Địa chỉ: Tầng 3 CCBM, VG Building, ngõ 235, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tel/Fax: 04.62691162. – Hotline: 0913513465.

Email: gamma.ximang@gmail.com. Website: ximang.vn - cement.vn.



THIẾT KẾ VÀ XUẤT BẢN: Công ty Gamma NT

Website: gammant.vn - phattrienweb.vn - congngheweb.vn



CÔNG TY GAMMA NT

GIÁ TRỊ CHO CỘNG ĐỒNG

CONGNGHEWEB.VN



Công nghệ web



Phát triển nội dung



Truyền thông trực tuyến

MẠNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Nơi tạo dựng thương hiệu



vatlieuxaydung.org.vn



ximang.vn



moitruong.com.vn



thucphamtotnhat.vn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MỚI GAMMA

 Trụ sở: P1120, N9B, Bán Đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

 VP GD: Tầng 3 CCBM, VG Building, ngõ 235, Đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

 04.62691162 - 0913513465

 gamma.nt77@gmail.com

 gammant.vn - congngheweb.vn - phattrienweb.vn